

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đòn Cón, Xã Mường Nọc, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Phong Nhã	Chủ tịch
Ông Phan Bằng Việt	Ủy viên
Ông Lê Thái Hưng	Ủy viên
Ông Lê Bất Hùng	Ủy viên
Ông Tăng Văn Chúc	Ủy viên
Ông Bùi Lê Quang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thái Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bất Hùng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2015)
Ông Bùi Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 05 năm 2015)
Ông Nguyễn Khắc Tiệp	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 49.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Quê Phong (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Tổng công ty xây dựng Hà Nội, theo ước tính của Kiểm toán viên số dự phòng cần phải trích lập là 2.063.906.300 đồng. Theo đó chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đang bị ghi thiếu và chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối đang ghi thừa với số tiền tương ứng.
- Công ty ghi nhận giá trị xi măng xuất dùng cho công trình Thủy điện Sao Va từ năm 2009 với số tiền là 308.517.215 đồng vào khoản mục “Tài sản thiếu chờ xử lý” (mã số 139) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà không có biên bản giao nhận cũng như không xác nhận được đối tượng. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng về vấn đề trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.


Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ bổ sung. Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 154.486.425.064 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 58.718.742.090 đồng. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới như đã trình bày tại thuyết minh số 02 đoạn cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016


Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.846.062.021	37.057.919.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.546.246.733	2.652.859.152
1. Tiền	111	V.1	9.546.246.733	2.652.859.152
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.462.990.478	33.133.694.286
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.361.656.459	15.600.118.079
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	11.951.157.619	16.473.146.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.126.948.587	751.912.002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(285.289.402)	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		308.517.215	308.517.215
III. Hàng tồn kho	140	V.5	746.994.869	614.207.086
1. Hàng tồn kho	141		1.544.573.072	614.207.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(797.578.203)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.089.829.941	657.158.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227.657.226	435.991.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		861.958.215	184.075.158
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	214.500	37.092.285
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		357.563.795.198	388.281.097.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		347.397.000	93.209.312
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	347.397.000	93.209.312
II. Tài sản cố định	220		328.123.998.489	322.018.026.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	326.634.782.285	321.935.608.580
- Nguyên giá	222		463.643.549.719	430.318.288.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.008.767.434)	(108.382.680.145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.489.216.204	82.417.808
- Nguyên giá	228		1.905.769.595	278.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(416.553.391)	(195.582.192)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.525.243.036	45.714.627.517
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	17.525.243.036	45.714.627.517
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.567.156.673	20.455.234.073
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	11.567.156.673	20.455.234.073
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404.409.857.219	425.339.016.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.786.069.309	290.460.140.164
I. Nợ ngắn hạn	310		201.332.487.085	221.430.115.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	109.264.121.634	61.793.571.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	343.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.426.043.960	2.010.715.219
4. Phải trả người lao động	314		1.020.381.775	1.379.838.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	63.252.923.098	81.814.041.322
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.093.086.309	5.753.948.494
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	19.275.930.309	68.335.000.000
II. Nợ dài hạn	330		75.453.582.224	69.030.024.453
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12	6.374.692.474	6.927.814.712
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	69.078.889.750	62.102.209.741
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.623.787.910	134.878.876.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	127.623.787.910	134.878.876.521
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.831.000.000	185.831.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.831.000.000	185.831.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.718.742.090)	(51.463.653.479)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.133.936.727)	(48.541.720.692)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.584.805.363)	(2.921.932.787)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511.530.000	511.530.000
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404.409.857.219	425.339.016.685

Trần Thị Thúy
 Người lập biểu

Trần Thị Thúy
 Kế toán trưởng



Lê Thái Hưng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

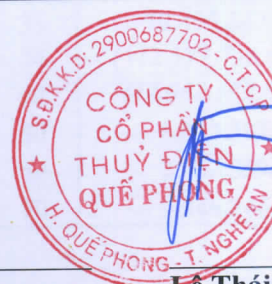
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	77.318.949.796	61.091.019.844
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.318.949.796	61.091.019.844
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	49.365.537.391	45.627.821.626
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.953.412.405	15.463.198.218
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.032.324	38.265.940
6. Chi phí tài chính	22	VI.3	28.306.891.708	15.239.336.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.244.671.272	15.136.054.632
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.390.313.121	4.927.021.670
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.718.760.100)	(4.664.893.716)
9. Thu nhập khác	31	VI.4	53.141.849.875	8.216.370.293
10. Chi phí khác	32	VI.5	56.431.805.550	6.473.409.364
11. Lợi nhuận khác	40		(3.289.955.675)	1.742.960.929
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.008.715.775)	(2.921.932.787)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	246.372.836	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.255.088.611)	(2.921.932.787)
15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(7.255.088.611)	(2.921.932.787)
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(390)	(157)

Trần Thị Thúy
Người lập biểu

Trần Thị Thúy
Kế toán trưởng



Lê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.008.715.775)	(2.921.932.787)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	29.331.859.526	26.500.102.173
- Các khoản dự phòng	03	1.082.867.605	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.498.703.056	(38.265.940)
- Chi phí lãi vay	06	28.244.671.272	15.136.054.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	57.149.385.684	38.675.958.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	93.572.998.171	962.446.062
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(930.365.986)	(14.207.086)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(27.968.315.568)	(5.979.252.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.096.411.602	(327.109.939)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.261.695.718)	(3.770.196.470)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	103.658.418.185	29.547.638.342
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.950.028.295)	(502.220.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	(50.757.644.951)	119.323.723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.032.324	38.265.940
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(54.682.640.922)	(344.630.930)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	70.495.347.000	26.855.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.577.736.682)	(56.270.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(42.082.389.682)	(29.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.893.387.581	(211.992.588)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.652.859.152	2.864.851.740
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.546.246.733	2.652.859.152

(Handwritten signature)

Trần Thị Thúy
 Người lập biểu

(Handwritten signature)

Trần Thị Thúy
 Kế toán trưởng



(Handwritten signature)
 Lê Thái Hưng
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty lần lượt là 445.000.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm tỷ đồng) và 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 45 người (31 tháng 12 năm 2014: 68 người).

Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong có 01 công ty con. Cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	Nghệ An	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 KV;
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được lập trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục. Như đã trình bày trên Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn với số tiền là 154.486.425.064 đồng, đồng thời lỗ lũy kế của Công ty là 58.718.742.090 đồng. Các yếu tố này gây ra nghi ngờ về tính hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng phương án kinh doanh để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty trong thời gian ít nhất một năm tới. Cụ thể như sau :

Đối với khoản vay ngắn hạn ngân hàng: Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, các ngân hàng đã cam kết bằng văn bản đồng ý cho Công ty được giảm 50% số lãi trong hạn còn lại sau khi trả hết nợ gốc và 50% số lãi trong hạn và miễn 100% số lãi quá hạn (với tổng số phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:). Do đó, khoản phải trả còn lại là 35.691.170.655 đồng. Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã thực hiện vay dài hạn ông Thái Phong Nhã (cổ đông lớn kiêm chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty) với số tiền 18.000.000.000 đồng để trả nợ và phần còn lại sẽ được trả bằng khoản tiền thu được từ hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản phải trả người bán ngắn hạn: Công ty đang thực hiện làm việc với ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Nghệ An về việc vay trung hạn với số tiền vay 100 tỷ đồng, để thực hiện trả nợ các nhà thầu thi công dự án thủy điện Bản Cốc. Theo công văn số 01/2016/CV-OCB ngày 6 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng TMCP Phương Đông – chi nhánh Nghệ An đã đồng ý chủ trương sẽ thực hiện cấp tín dụng cho Công ty CP thủy điện Quế Phong với hạn mức vay tối đa là 100 tỷ đồng. Việc tài trợ vốn chính thức cho công ty cổ phần thủy điện Quế Phong sẽ dựa trên cơ sở ngân hàng sẽ đánh giá lại tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm tài trợ là đủ điều kiện theo quy định về cấp tín dụng của ngân hàng TMCP Phương Đông.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong và các Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là phần mềm kế toán, nhãn hiệu hàng hóa quốc tế và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, quyền chuyên nhượng mỏ đá, tài sản cố định vô hình khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm, quyền chuyên nhượng mỏ đá được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm, tài sản cố định vô hình khác là các chi phí bỏ ra để được cấp quyền khai thác khoáng sản tại Mỏ đá Pù Câng do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cấp trong năm 2015 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến việc sửa chữa đã được trả trước. Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng còn lại.

Các khoản trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mùòng Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	358.680.429	377.585.349
Tiền gửi ngân hàng	9.187.566.304	2.275.273.803
Cộng	9.546.246.733	2.652.859.152

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	9.563.264.687	4.382.120.794
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	2.063.906.300	2.063.906.300
Công ty cổ phần Za Hung	1.115.139.051	-
Phải thu các đối tượng khác	7.619.346.421	9.154.090.985
Cộng	20.361.656.459	15.600.118.079

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty TNHH tư vấn năng lượng và môi trường	352.049.439	430.444.539
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng 18	2.431.645.403	2.454.913.400
Trả trước cho các đối tượng khác	9.167.462.777	13.587.789.051
Cộng	11.951.157.619	16.473.146.990

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đôn Cồn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU SỐ B 09 -DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	454.894.903	-	14.207.086	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	-
Thành phẩm	489.678.169	(197.578.203)	-	-
Cộng	1.544.573.072	(797.578.203)	614.207.086	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. Tài sản cố định hữu hình****NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	299.135.040.968	129.920.322.030	1.175.925.727	87.000.000	430.318.288.725
Tăng trong năm	31.683.767.112	2.288.440.518	-	33.818.182	34.006.025.812
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(680.764.818)	-	(680.764.818)
Tại ngày 31/12/2015	330.818.808.080	132.208.762.548	495.160.909	120.818.182	463.643.549.719

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	71.085.342.241	36.658.760.299	597.208.318	41.369.287	108.382.680.145
Khấu hao trong năm	19.971.817.214	8.979.923.754	141.747.359	17.400.000	29.110.888.327
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(484.801.038)	-	(484.801.038)
Tại ngày 31/12/2015	91.057.159.455	45.638.684.053	254.154.639	58.769.287	137.008.767.434

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2015	228.049.698.727	93.261.561.731	578.717.409	45.630.713	321.935.608.580
Tại ngày 31/12/2015	239.761.648.625	86.570.078.495	241.006.270	62.048.895	326.634.782.285

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 778.403.244 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 31.200.000 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 326.331.727.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 326.634.782.285 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****6. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền chuyển nhượng mỏ đá VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	173.000.000	105.000.000	-	278.000.000
Tăng trong năm	-	-	1.627.769.595	1.627.769.595
Tại ngày 31/12/2015	173.000.000	105.000.000	1.627.769.595	1.905.769.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	173.000.000	22.582.192	-	195.582.192
Khấu hao trong năm	-	17.500.000	203.471.199	220.971.199
Tại ngày 31/12/2015	173.000.000	40.082.192	203.471.199	416.553.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	-	82.417.808	-	82.417.808
Tại ngày 31/12/2015	-	64.917.808	1.424.298.396	1.489.216.204

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án nhà máy thủy điện Nhận Hạc	-	40.018.582.598
Khu điều dưỡng Cửa Lò	-	1.742.768.981
Trụ sở công ty	1.060.816.964	960.816.964
Nâng đập thủy điện Bản Cốc	16.430.017.072	-
Nhà máy Bản Cốc mở rộng	17.045.000	-
Nhà máy Thủy điện Sao Va	17.364.000	-
Công trình mỏ đá Pù Câng (Quế Sơn, Quế Phong)	-	2.992.458.974
Cộng	17.525.243.036	45.714.627.517

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.729.870.802	1.829.430.559
Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	9.332.555.606	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	504.730.265	18.625.803.514
Cộng	11.567.156.673	20.455.234.073

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU SỐ B 09 -DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Phải trả người bán

- Công ty CP cơ khí điện lực
- Công ty CP xây dựng Lũng Lô
- Công ty xây dựng công nghiệp Việt Nam
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
9.179.087.968	9.179.087.968	9.179.087.968	9.179.087.968
8.646.042.371	8.646.042.371	8.646.042.371	8.646.042.371
6.085.301.066	6.085.301.066	6.085.301.066	6.085.301.066
85.353.690.229	85.353.690.229	37.883.140.293	37.883.140.293
109.264.121.634	109.264.121.634	61.793.571.698	61.793.571.698

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đôn Cơn, Xã Mường Nọc,
 Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B 09 -DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	240.803.286	8.916.331.204	8.881.298.087	205.770.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp	213.662.551	213.662.551	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.944.622	89.500.839	2.161.217	6.605.000
Thuế tài nguyên	1.844.952.501	4.088.422.350	3.972.428.813	1.728.958.964
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.811.000	1.811.000	-	-
Thuế khác	907.680	7.225.200	75.698.606	69.381.086
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	29.962.320	35.962.320	6.000.000	-
Cộng	2.426.043.960	13.352.915.464	12.937.586.723	2.010.715.219

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBán Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****12. Chi phí phải trả**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	58.465.401.983	76.190.721.226
Lãi vay ngân hàng	57.793.183.872	75.861.355.545
Lãi vay cá nhân	672.218.111	329.365.681
Các khoản khác	4.787.521.115	5.623.320.096
Tổng	63.252.923.098	81.814.041.322
b) Dài hạn		
Lãi vay quá hạn phải trả	6.027.295.474	6.927.814.712
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	347.397.000	-
(*)		
Cộng	6.374.692.474	6.927.814.712

(*) Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng theo dự toán kinh phí cải tạo phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ tổng kinh phí cải tạo phục hồi môi trường của UBND tỉnh Nghệ An ngày 26 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
 Bản Đôn Cơn, Xã Mương Nọc,
 Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần điện lực Trung Sơn	-	-	4.750.000.000	8.750.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Prime Quế Phong	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
Ông Thái Phong Nhã	-	-	16.767.000.000	39.502.000.000	22.735.000.000	22.735.000.000
Cộng	-	-	21.567.000.000	48.302.000.000	26.735.000.000	26.735.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.16)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	17.475.930.309	17.475.930.309	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	19.275.930.309	19.275.930.309	-	-	41.600.000.000	41.600.000.000
Tổng cộng	19.275.930.309	19.275.930.309	21.567.000.000	48.302.000.000	68.335.000.000	68.335.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (i)	17.475.930.309	17.475.930.309	-	61.774.069.691	79.250.000.000	79.250.000.000
- Vay dài hạn	(17.475.930.309)	(17.475.930.309)	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý (ii)	21.950.542.750	21.950.542.750	-	2.501.666.991	24.452.209.741	24.452.209.741
- Vay dài hạn	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
- Vay dài hạn đến hạn trả	25.400.000.000	25.400.000.000	25.400.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần điện lực Trung Sơn (iii)	23.528.347.000	23.528.347.000	23.528.347.000	-	-	-
Ông Thái Phong Nhã (iv)	69.078.889.750	69.078.889.750	48.928.347.000	64.275.736.682	62.102.209.741	62.102.209.741
Cộng						

(i) Số dư vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả được phân loại sang vay và nợ ngắn hạn (được nêu tại Thuyết minh V.15) theo hợp đồng tín dụng số 06.1034329.02/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2006. Theo hợp đồng tín dụng, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quang Trung (với tư cách là ngân hàng đầu mối, đại lý Nhận tài sản bảo đảm và Bên cho vay), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (với tư cách là Bên cho vay), Ngân hàng INDOVINA - chi nhánh Hà Nội (với tư cách là Bên cho vay) và Công ty Tài chính Bưu điện (với tư cách là Bên cho vay) với tổng số tiền tối đa có thể rút là 220 tỷ VND. Thời hạn vay theo hợp đồng này là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này sẽ được trả theo từng quý tương ứng với 34 kỳ liên tiếp vào các ngày thanh toán lãi và bắt đầu từ ngày thanh toán lãi của quý thứ bảy kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Kỳ trả nợ gốc cuối cùng là ngày 25 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

Bản Đồn Cồn, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Công ty sử dụng khoản vay này để thanh toán một phần chi phí đầu tư dự án theo đúng kế hoạch góp vốn và sử dụng vốn đầu tư dự án. Lãi suất của các khoản vay này bằng tổng của lãi suất tham chiếu và 3,6%/năm. "Lãi suất tham chiếu" có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi, mức bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của tất cả các Bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% của lãi suất tương ứng áp dụng tại ngày đến hạn đối với số dư nợ gốc quá hạn đó.

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các công trình dự án và các bất động sản của bên vay liên quan đến dự án thủy điện và bằng quyền đối với vốn góp của các cổ đông trong bên vay (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) theo hợp đồng thế chấp quyền đối với vốn góp trong Công ty Cổ phần thủy điện Quế Phong.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quỳnh theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ số 02/5931065/HĐ. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Sao Va có trách nhiệm nhận lại số tiền gốc vay mà Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong đã vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quỳnh để thi công dự án nhà máy thủy điện Sao Va với số tiền nhận nợ là 35.134.390.508 đồng, trong đó nợ gốc là 26.252.209.741 đồng và lãi là 8.882.180.767 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 11%/năm áp dụng đến ngày 14 tháng 12 năm 2014. Lãi vay được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất áp dụng bằng lãi suất cho vay cùng kỳ hạn tại thời điểm điều chỉnh. Năm 2015, Công ty chuyển khoản vay dài hạn sang vay dài hạn trả theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 06.103429.02/HĐTD/PL04 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Quỳnh.

(iii) Theo hợp đồng vay vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số tiền vay là 25.400.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 3 năm, lãi suất cho vay là 7%/năm, tiền lãi vay sẽ được tính hàng tháng và nhập vào gốc vay.

(iv) Theo hợp đồng vay vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số tiền vay là 23.528.347.000 đồng mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 3 năm. Lãi suất cho vay được tính theo lãi suất cho vay của các Ngân hàng tài trợ vốn cho dự án thủy điện Bản Cốc theo Hợp đồng tín dụng số 06.1034329.02/HĐTD ký ngày 14 tháng 11 năm 2006 tại cùng thời điểm vay tiền, tiền lãi vay sẽ được tính hàng quý và được trả vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.275.930.309	41.600.000.000
Trong năm thứ hai	2.100.000.000	41.050.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	56.928.347.000	7.100.000.000
Sau năm năm	10.050.542.750	13.952.209.741
Cộng	88.354.820.059	103.702.209.741
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	19.275.930.309	41.600.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	69.078.889.750	62.102.209.741

16. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	185.831.000.000	(48.541.720.692)	511.530.000	137.800.809.308
Lỗ trong năm		(2.921.932.787)		(2.921.932.787)
Số dư tại ngày 31/12/2014	185.831.000.000	(51.463.653.479)	511.530.000	134.878.876.521
Số dư tại ngày 01/01/2015 như được trình bày lại	185.831.000.000	(51.463.653.479)	511.530.000	134.878.876.521
Lỗ trong năm		(7.255.088.611)		(7.255.088.611)
Số dư tại ngày 31/12/2015	185.831.000.000	(58.718.742.090)	511.530.000	127.623.787.910

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.583.100	18.583.100
- Cổ phiếu phổ thông	18.583.100	18.583.100
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phần		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh bán điện; bộ phận kinh doanh bán đá và bộ phận xây lắp. Tuy nhiên, trong năm 2015, Công ty chủ yếu kinh doanh bán điện, bộ phận kinh doanh bán đá và bộ phận xây lắp, chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh VI.1 và VI.2.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh tại địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	77.006.222.523	61.091.019.844
<i>Doanh thu bán điện</i>	75.417.649.795	60.817.684.246
<i>Doanh thu bán đá</i>	1.588.572.728	-
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	-	273.335.598
Doanh thu hoạt động xây lắp	312.727.273	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77.318.949.796	61.091.019.844

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	48.265.731.915	45.627.821.626
Giá vốn bán điện	46.135.101.170	45.354.486.028
Giá vốn bán đá	2.130.630.745	-
Giá vốn bán nguyên vật liệu	-	273.335.598
Giá vốn hoạt động xây lắp	302.227.273	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	797.578.203	-
Cộng	49.365.537.391	45.627.821.626

3. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	28.244.671.272	15.136.054.632
Chi phí tài chính khác	62.220.436	103.281.572
Cộng	28.306.891.708	15.239.336.204

4. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán quyền giảm phát thải	6.746.773.208	7.961.691.460
Thu từ chuyển nhượng dự án thủy điện Nhạn Hạc	46.234.222.683	-
Bảo hiểm rủi ro công trình	-	138.742.254
Các khoản thu nhập khác	160.853.984	115.936.579
Cộng	53.141.849.875	8.216.370.293

5. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105.054.697	-
Chi phí tư vấn bán quyền giảm phát thải	3.519.826.257	4.944.424.276
Chi phí từ việc chuyển nhượng dự án Thủy điện Nhạn Hạc	51.652.903.374	-
Phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	22.104.497
Phạt chậm nộp thuế	74.807.095	457.663.185
Phạt chậm trả lãi vay ngân hàng	218.573.397	628.285.977
Các khoản khác	860.640.730	420.931.429
Cộng	56.431.805.550	6.473.409.364

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	-	-
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sao Va	246.372.836	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	246.372.836	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.255.088.611)	(2.921.932.787)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	18.583.100	18.583.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(390)	(157)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.204.826.297	1.452.340.422
Chi phí nhân công	6.568.815.930	6.612.930.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.331.859.519	25.968.317.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.886.496.796	13.692.225.399
Chi phí khác bằng tiền	4.496.639.753	4.594.358.142
Cộng	53.488.638.295	52.320.171.409

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 và Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	88.354.820.059	130.437.209.741
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.546.246.733	2.652.859.152
Nợ thuần	78.808.573.326	127.784.350.589
Vốn chủ sở hữu	127.623.787.910	134.878.876.521
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	61,75%	94,74%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.546.246.733	2.652.859.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.550.712.644	16.445.239.393
Cộng	33.096.959.377	19.098.098.545
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	88.354.820.059	130.437.209.741
Phải trả người bán và phải trả khác	115.357.207.943	67.547.520.192
Chi phí phải trả	69.627.615.572	88.741.856.034
Cộng	273.339.643.574	286.726.585.967

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền	9.546.246.733	-	9.546.246.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.203.315.644	347.397.000	23.550.712.644
Cộng	32.749.562.377	347.397.000	33.096.959.377
31/12/2015			
Các khoản vay	19.275.930.309	69.078.889.750	88.354.820.059
Phải trả người bán và phải trả khác	115.357.207.943	-	115.357.207.943
Chi phí phải trả	63.252.923.098	6.374.692.474	69.627.615.572
Cộng	197.886.061.350	75.453.582.224	273.339.643.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	(165.136.498.973)	(75.106.185.224)	(240.242.684.197)

7712
KẾ TÍNH TOÁN TÀI CHÍNH
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền	2.652.859.152	-	2.652.859.152
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.352.030.081	93.209.312	16.445.239.393
Cộng	19.004.889.233	93.209.312	19.098.098.545
01/01/2015			-
Phải trả người bán và phải trả khác	67.547.520.192	-	67.547.520.192
Chi phí phải trả	81.814.041.322	6.927.814.712	88.741.856.034
Các khoản vay	68.335.000.000	62.102.209.741	130.437.209.741
Cộng	217.696.561.514	69.030.024.453	286.726.585.967
Chênh lệch thanh khoản thuần	(198.691.672.281)	(68.936.815.141)	(267.628.487.422)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn
Ông Thái Phong Nhã

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vay trong năm		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	30.150.000.000	22.735.000.000
Ông Thái Phong Nhã	40.295.347.000	4.000.000.000
Cộng	70.445.347.000	26.735.000.000
Trả nợ vay trong năm		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	4.750.000.000	-
Ông Thái Phong Nhã	16.767.000.000	-
Cộng	21.517.000.000	-
Lãi vay phát sinh		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	173.920.291	-
Ông Thái Phong Nhã	321.245.658	-
Cộng	495.165.949	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư với bên liên quan*

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	25.400.000.000	4.000.000.000
Ông Thái Phong Nhã	23.528.347.000	22.735.000.000
Cộng	48.928.347.000	26.735.000.000
Lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	-	60.466.667
Ông Thái Phong Nhã	590.144.672	268.899.014
Cộng	590.144.672	329.365.681

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	167.727.000	689.073.000
Cộng	167.727.000	689.073.000

3. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo Phương pháp gián tiếp để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 -DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán, và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán, được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Số liệu trên bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi Số tiền	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	37.057.919.395	-	100	37.057.919.395
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32.545.219.403	588.474.883	130	33.133.694.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	133	471.954.334	(279.957.668)	136	751.912.002
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	(308.517.215)	139	308.517.215
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.245.633.754	(588.474.883)	150	657.158.871
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	588.474.883	(588.474.883)	155	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	388.281.097.290	-	200	388.281.097.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	(93.209.312)	210	93.209.312
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	(93.209.312)	216	93.209.312
IV. Tài sản dài hạn khác	260	20.548.443.385	(93.209.312)	260	20.455.234.073
2. Tài sản dài hạn khác	268	93.209.312	(93.209.312)	269	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	425.339.016.685	-	270	425.339.016.685

NGUỒN VỐN	Số liệu trình bày tại 31/12/2014 (số kiểm toán)		Thay đổi Số tiền	Số liệu trình bày tại 01/01/2015 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Mã số	Số tiền
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	290.460.140.164	-	300	290.460.140.164
I. Nợ ngắn hạn	310	221.430.115.711	-	310	221.430.115.711
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	68.335.000.000	(68.335.000.000)		-
6. Chi phí phải trả	316	81.814.041.322	(81.814.041.322)		-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn			81.814.041.322	315	81.814.041.322
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			68.335.000.000	320	68.335.000.000
II. Nợ dài hạn	330	69.030.024.453	-	330	69.030.024.453
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.927.814.712	(6.927.814.712)	331	-
1. Chi phí phải trả dài hạn	332	-	6.927.814.712	333	6.927.814.712
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	425.339.016.685	-	440	425.339.016.685

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONGBản Đồn Cón, Xã Mường Nọc,
Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09 -DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất***VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****4. Số liệu so sánh (Tiếp theo)****Số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

CHỈ TIÊU	Năm 2014 (trước điều chỉnh)		Điều chỉnh	Năm 2014 (sau điều chỉnh)	
	Mã số	Số tiền	Số tiền	Mã số	Số tiền
Thu nhập khác	31	8.335.694.016	(119.323.723)	31	8.216.370.293
Chi phí khác	32	6.592.733.929	(119.323.723)	32	6.473.410.206
Lợi nhuận khác	40	1.742.960.087	-	40	1.742.960.087

Trần Thị Thúy
Người lập biểuTrần Thị Thúy
Kế toán trưởngLê Thái Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2016